

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 6
VIỆT NAM**

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 140/2024/DS-ST

Ngày: 18 - 6 - 2024

Về việc: Tranh chấp về thực hiện

nghĩa vụ tài sản do người chết để lại

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 6, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Kim Sa

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Vũ Thị Hiệp

2. Ông Nguyễn Thanh Truyền

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Quân - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 6 tham gia phiên tòa: bà Đỗ Thị Anh Đào – Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong ngày 18 tháng 6 năm 2024 tại Phòng xử án dân sự trụ sở Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 94/2021/TLST-DS ngày 26/11/2021, về việc: “Tranh chấp về thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 73/2024/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 54/2024/QĐST-DS ngày 21 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

1/ *Nguyên đơn:* Bà Phong Tú H – sinh năm 1974

Địa chỉ thường trú: B L, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông Giang Chí D, sinh năm 1973, địa chỉ thường trú: số E M, Phường C, Quận F (theo giấy ủy quyền ngày 10/6/2020) (có mặt)

2/ *Bị đơn:* Bà Lê L – sinh năm 1955 (có mặt)

Địa chỉ thường trú: Căn hộ A15.12A, Tầng A, chung cư S V và số 445 – D G, Phường C, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 20/5/2021, lời khai của bà Phong Tú H là nguyên đơn và lời khai của ông Giang Chí D đại diện bà H trình bày:

Chồng của bà Lê L là ông Hồng Tương T lúc còn sống có vay của bà Phong Tú H nhiều lần tiền vàng gồm:

- Từ năm 2005 đến năm 2008 ông T nhiều lần mượn vàng của bà H, đến ngày 13/6/2008 thì số vàng ông T mượn là 30 lượng vàng SJC, ông T có viết và ký “Giấy mượn tiền” đề ngày 13/6/2008, hai bên có thỏa thuận ngày trả nợ là ngày 13/6/2009, không có thỏa thuận tiền lãi,
- Ngày 27/8/2012 vay 50.000.000đồng, ông T có ký giấy mượn tiền đề ngày 27/8/2012, hai bên có thỏa thuận tiền lãi là 1.500.000 đồng/tháng (trên giấy nợ ghi là “thù lao”). Trên giấy nợ không thỏa thuận thời gian trả nợ, nhưng hai bên có thỏa thuận miệng thời hạn trả nợ là 5 hoặc 6 tháng.
- Ngày 06/12/2012 vay 50.000.000đồng, ông T có ký giấy mượn tiền đề ngày 06/12/2012, hai bên có thỏa thuận tiền lãi là 1.500.000 đồng/tháng (trên giấy nợ ghi là “thù lao”). Trên giấy nợ không thỏa thuận thời gian trả nợ, nhưng hai bên có thỏa thuận miệng thời hạn trả nợ là 5 hoặc 6 tháng
- Ngày 24/01/2014 vay 100.000.000đồng, ông T có ký giấy mượn tiền đề ngày 24/01/2014, hai bên có thỏa thuận tiền lãi là 3.000.000 đồng/tháng (trên giấy nợ ghi là “thù lao”). Trên giấy nợ không thỏa thuận thời gian trả nợ, nhưng hai bên có thỏa thuận miệng thời hạn trả nợ là 5 hoặc 6 tháng
- Ngày 15/10/2014 vay 50.000.000đồng, ông T có ký giấy mượn tiền đề ngày 15/10/2014, hai bên có thỏa thuận tiền lãi là 1.500.000 đồng/tháng (trên giấy nợ ghi là “thù lao”). Trên giấy nợ không thỏa thuận thời gian trả nợ, nhưng hai bên có thỏa thuận miệng thời hạn trả nợ là 5 hoặc 6 tháng.

Sau khi vay ông T hoàn toàn không trả tiền nợ gốc và lãi cho H và bà H được biết khi còn sống ông T có căn nhà số B N, Phường B, Quận E hiện bà L là người thừa kế của ông T đã bán.

Toàn bộ số vàng và tiền bà H cho ông T mượn là tài sản riêng của bà H, không liên quan gì đến chồng của bà H là ông Đỗ Hữu C.

Khi ông T mượn bà H số vàng và tiền nêu trên thì nói là sử dụng cho mục đích cá nhân, sau khi mượn bà H có biết ông T thường xuyên cờ bạc nên bà H nhiều lần đòi ông T trả nợ nhưng ông T nói ông còn sở hữu một nửa căn nhà tại địa chỉ 2 N, Phường B, Quận E là đủ trả cho bà H và do giữa bà H với vợ chồng ông T, bà L có mối quan hệ rất thân thiết nên bà H chưa đòi nợ ông T lúc ông T còn sống. Đến khi ông T chết thì bà L bán căn nhà 2 N, Phường B, Quận E nhưng không trả cho bà H số tiền ông T còn nợ nên bà H mới khởi kiện bà L yêu cầu trả số tiền mà ông T còn nợ.

Nay ông D xác định bà H vẫn yêu cầu bà Lê L phải dùng $\frac{1}{2}$ số tiền đã bán nhà 2 N, Phường B, Quận E được hưởng thừa kế của ông T để trả nợ cho cá nhân bà P Tú Hiền theo các giấy nợ nêu trên là 30 lượng vàng SJC quy ra tiền là 1.635.000.000 đồng (theo giá vàng tại thời điểm khởi kiện) và 250.000.000đồng. Tổng cộng là 1.885.000.000 đồng, trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn bà Lê L trình bày:

Bà L không biết rõ về việc ông Hồng Tương T vay tiền của bà Phong Tú H. Trước đây, bà chỉ biết ông T có vay của bà H 30 lượng vàng SJC để trả tiền cho chồng của bà H làm dịch vụ khởi kiện nhà đất, nhưng sau đó nhà đất này đã bị giải tỏa và ông T đã dùng tiền đền bù để đưa cho chồng bà H nhận thay bà H, nhưng bà L không có tài liệu thể hiện sự việc này. Nhân viên ngân hàng S1 có biết ông T rút tiền, nhưng nhân viên này không biết ông T rút tiền để làm gì. Sau khi ông T trả 30 lượng vàng thì đã xé giấy nợ. Đối với các khoản nợ khác bà L không biết.

Bà L cũng không biết các giấy nợ mà phía nguyên đơn cung cấp, nên bà không có ý kiến đối với các giấy nợ này.

Khi còn sống, ông T và bà L có căn nhà số B N, Phường B, Quận E. Sau khi ông T chết vào năm 2018, thì bà L khai nhận di sản thừa kế và chỉ có bà là người thừa kế di sản của ông T. Đến khoảng năm 2019-2020 bà L bán căn nhà với giá 5 tỷ đồng. Bà L đã dùng số tiền bán nhà 2 N, Phường B, Quận E để trả nợ của ông T khoảng hai tỷ mấy, cũng không có tài liệu nào thể hiện.

Bà L không có chứng cứ về việc ông T đã trả nợ cho bà H, và cũng không có chứng cứ về việc dùng tiền bán nhà 2 N, Phường B, Quận E để trả nợ của ông T. Nhưng theo bà L thì việc bà H cho ông T mượn là không hợp lý vì biết ông T cờ bạc mà vẫn cho mượn, và việc cho mượn đã quá lâu, vì sao lúc ông T còn sống không đòi mà đợi đến khi ông T chết mới đòi nợ.

Vì vậy yêu cầu của bà H đòi bà L trả nợ của ông T là hoàn toàn không đúng, nên bà L không chấp nhận trả cho bà H theo yêu cầu khởi kiện của bà H.

- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân Quận 6 phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử, chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn:

Buộc bà Lê L phải dùng ½ số tiền đã bán nhà 2 N, Phường B, Quận E được hưởng thừa kế của ông T để trả nợ cho cá nhân bà P Tú Hiền theo các giấy nợ ngày 13/3/2008, ngày 27/8/2012, ngày 06/12/2012, ngày 24/01/2014, ngày 15/10/2014 gồm 30 lượng vàng SJC quy ra tiền tương đương 1.635.000.000đồng (theo giá vàng tại thời điểm khởi kiện) và 250.000.000đồng. Tổng cộng là 1.885.000.000đồng.

Về án phí: Bị đơn chịu án phí theo quy định, nhưng bà Lê L là người cao tuổi, có đơn xin miễn nộp tiền án phí nên căn cứ Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, bà L được miễn tiền án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, cùng ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 6 tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết, thủ tục tố tụng:

Ngày 24/5/2021 bà Phong Tú H đã nộp đơn khởi kiện đề ngày 20/5/2021 yêu cầu bà Lê L (cư trú tại Căn hộ A, tại Tầng A thuộc nhà chung cư S V và số 445 – D G, Phường C, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh) trả số nợ vay ông Hồng Tương T (chết năm 2018) còn thiếu, do đó đây là tranh chấp về thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 6 theo quy định tại khoản 14 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về yêu cầu của các đương sự:

Theo các “Giấy mượn tiền” đề ngày 13/6/2008, giấy mượn tiền đề ngày 27/8/2012, giấy mượn tiền đề ngày 06/12/2012, giấy mượn tiền đề ngày 24/01/2014, giấy mượn tiền đề ngày 15/10/2014, cùng Kết luận giám định số 9561/KL-KTHS ngày 13/11/2023 và Kết luận giám định số 854/KL-KTHS ngày 06/02/2024 của Phòng K Công an Thành phố H, cho thấy: giữa bà Phong Tú H và ông Hồng Tương T có giao dịch là “Hợp đồng vay tài sản” có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 122, Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2005 nên có hiệu lực thực hiện theo thỏa thuận: ông T đã vay của bà H vào các ngày 13/6/2008 là 30 lượng vàng SJC, không có thỏa thuận tiền lãi, thời hạn trả là ngày 13/6/2009; ngày 27/8/2012 là 50.000.000đồng, tiền lãi thỏa thuận là 1.500.000 đồng/tháng, không thỏa thuận thời gian trả nợ; ngày 06/12/2012 là 50.000.000đồng, tiền lãi thỏa thuận là 1.500.000 đồng/tháng, không thỏa thuận thời gian trả nợ; ngày 24/01/2014 là 100.000.000đồng, tiền lãi thỏa thuận là 3.000.000 đồng/tháng, không thỏa thuận thời gian trả nợ; ngày 15/10/2014 là 50.000.000đồng, tiền lãi thỏa thuận là 1.500.000 đồng/tháng, không có thỏa thuận thời gian trả nợ.

Bà Phong Tú H và ông Giang Chí D đại diện bà H khai ông Hồng Tương T chưa trả tiền nợ gốc và lãi cho bà H theo 05 giấy mượn tiền nêu trên.

Bà Lê L trình bày ông T có mượn 30 lượng vàng của bà H và đã trả hết, nhưng bà L không có chứng cứ chứng minh, nên căn cứ Điều 93 Bộ luật Tố tụng Dân sự, ông T vẫn còn nợ vay bà H 30 lượng vàng SJC và số tiền tổng cộng là 250.000.000đồng theo 05 giấy mượn tiền nêu trên.

Căn cứ Trích lục khai tử số 06/TLKT ngày 27/01/2018 do Ủy ban nhân dân Phường B Quận 5 cấp thể hiện ông Hồng Tương T chết năm 2018. Và theo Văn bản khai nhận di sản ngày 27/8/2018 (có chứng nhận của Văn phòng C1 số công chứng 031459, quyển số 08TP/CC-SCC/HĐGD) ông T có 1 người thừa kế là bà Lê L và có di sản là phần thuộc quyền sở hữu, sử dụng đối với nhà đất số B N, Phường B, Quận E.

Theo “Giấy mượn tiền” đề ngày 13/6/2008 có ghi thời gian trả là ngày 13/6/2009, 04 giấy mượn tiền đề ngày 27/8/2012, ngày 06/12/2012, ngày 24/01/2014, ngày 15/10/2014 không có ghi thời hạn trả. Ông D đại diện bà H trình bày có thỏa thuận miệng 5-6 tháng sau ngày mượn thì phải trả, đồng thời ông D đại diện bà H có thông báo đề ngày 06/5/2021 về việc đòi tài sản yêu cầu bà L trả cho bà H 30 lượng vàng SJC và 250.000.000đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo hoặc thông báo được gửi tới bà L hợp lệ (theo Vi bằng số 817/2021/VB-TPL do Văn phòng T1 lập thể hiện ông D đã

gửi thông báo này cho bà L vào ngày 06/5/2021). Như vậy, đến nay đã hết thời hạn thanh toán, nên căn cứ Điều 466 và Điều 615 Bộ luật Dân sự năm 2015, bà L phải có trách nhiệm trả cho bà H số nợ vay ông T còn thiếu trong phạm vi di sản do ông T chết để lại.

Theo hợp đồng mua bán nhà và chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 002194 ngày 26/02/2020 và lời khai nhận của bà L thì nhà đất số B N, Phường B, Quận E đã được bán. Như vậy, căn cứ Điều 213 Bộ luật Dân sự thì di sản ông T chết để lại là $\frac{1}{2}$ tiền bán nhà 2 N, Phường B, Quận E mà bà L đã thừa kế.

Tại phiên tòa, bà L khai đã bán nhà 2 N, Phường B, Quận E với giá 5.000.000.000đồng, và đã dùng tiền bán nhà trả nợ cho ông T hai tỷ mấy, nhưng không có chứng cứ chứng minh về việc trả nợ này.

Căn cứ Công văn số 166/2023/CV-PGD NT ngày 21/8/2023 của Phòng G – Chi nhánh Q Ngân hàng TMCP S2 có đính kèm sổ phụ tài khoản 060119672182 thể hiện “ngày 26/02/2020 bà Lê L có nhận một món tiền 5.040.000.000đồng từ Nguyễn Ngọc S thanh toán tiền mua nhà 2 N, Phường B, Quận E”. Như vậy, di sản ông T chết để lại bà L thừa kế là 2.520.000.000đồng là $\frac{1}{2}$ tiền bán nhà vừa nêu.

Theo Báo điện tử V ngày 18/6/2024 giá vàng SJC là 76.980.000đồng/lượng, như vậy 30 lượng vàng SJC tương đương 2.309.400.000đồng. Do đó, số nợ ông T còn thiếu bà H quy ra tiền tại thời điểm xét xử tổng cộng là 2.559.400.000đồng (2.309.400.000đồng + 250.000.000đồng).

Trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa hôm nay, bà H chỉ yêu cầu bà L trả số tiền là 1.885.000.000 đồng, nên có cơ sở chấp nhận.

Về thời hạn thanh toán: Bà H yêu cầu bà L trả số tiền nợ ông T vay còn thiếu ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật. Bà H đã có thông báo đòi tài sản đối với bà L, đến nay đã quá hạn thanh toán, nên căn cứ Điều 278 Bộ luật Dân sự năm 2015 bà L phải trả cho bà H toàn bộ số tiền 1.885.000.000 đồng nêu trên ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà H là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật.

Căn cứ Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015: Kể từ ngày bà H có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong số tiền còn thiếu, bà L còn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, theo mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3]. Về chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Phong Tú H đã tạm ứng chi phí giám định là 4.080.000đồng và tự nguyện chịu toàn bộ tiền chi phí giám định này.

Căn cứ khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016: Bà Lê L có nghĩa vụ trả tiền cho bà H, nên phải chịu án phí là 68.550.000đồng, nhưng bà L là người cao tuổi có đơn xin miễn nộp tiền án phí, nên căn cứ điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, bà L được miễn nộp tiền án phí.

Bà Phong Tú H được chấp nhận toàn bộ yêu cầu nên được hoàn trả toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 34.275.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2021/0011628 ngày 26/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 6.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 14 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 161, Điều 266 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 122 và Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 278, Điều 357, Điều 466, Điều 615 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phong Tú H đối với bà Lê L về thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại.

Buộc bà Lê L phải có trách nhiệm trả cho bà P Tú Hiền 1.885.000.000 (một tỷ tám trăm tám mươi lăm triệu) đồng là số nợ vay mà ông Hồng Tương T (chết năm 2018) còn thiếu bà Phong Tú H theo “Giấy mượn tiền” đề ngày 13/6/2008, giấy mượn tiền đề ngày 27/8/2012, giấy mượn tiền đề ngày 06/12/2012, giấy mượn tiền đề ngày 24/01/2014, giấy mượn tiền đề ngày 15/10/2014. Thời hạn trả toàn bộ số tiền nêu trên là ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Kể từ ngày bà Phong Tú H có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong số tiền còn thiếu, bà Lê L còn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, theo mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Bà Lê L trả tiền cho bà P Tú Hiền nêu tại mục 1 và 2 trong phạm vi di sản ông T chết để lại là 2.520.000.000 (hai tỷ năm trăm hai mươi triệu) đồng (là ½ tiền bán nhà 2 N, Phường B, Quận E).

4. Về chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Phong Tú H tự nguyện chịu toàn bộ tiền chi phí giám định là 4.080.000 (bốn triệu không trăm tám chục nghìn) đồng mà bà H đã tạm ứng.

Bà Lê L được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho bà Phong Tú H toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 34.275.000 (ba mươi bốn triệu hai trăm bảy mươi lăm ngàn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2021/0011628 ngày 26/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 6.

5. Về quyền kháng cáo: Bà Phong Tú H và bà Lê L có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,

7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận 6;
- Chi cục thi hành án dân sự Quận 6;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Kim Sa